

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-PT

Ngày 08-4-2021

“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và cây trồng trên đất, yêu cầu
hủy Giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Thanh.

Ông Lê Hữu Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLPT-DS về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32 /2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1939, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Trần Phước H, Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- Bị đơn: Ông Trương S, sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc; Tổ dân phố 1, thị trấn L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M - Chức vụ: Chủ tịch, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bà Trần Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày: Vào năm 1976, bà Trần Thị B được ông Trần G là chú của mình để lại một phần đất, có trích lục địa bộ mang tên Lưu M tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nguồn gốc thửa đất là của ông Lưu M, sau đó ông Lưu M bán lại cho ông Trần G. Ông Trần G chết để lại 500m² đất cho bà Bạch Thị C (là mẹ của ông Trương S) và phần đất còn lại là ông Trần G để lại cho bà B. Vào năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A2855066, thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05, diện tích 871m² cho ông Trương S và bà Nguyễn Thị G. Bà B cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là không đúng và ông S đã lấn chiếm 371m² trong phần diện tích đất của bà B. Do đó, bà B làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Trương S phải trả lại cho bà diện tích đất lấn chiếm là 371m².

Quá trình giải quyết vụ án, bà B thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Trương S trả lại phần diện tích đất lấn chiếm của bà B 508,1m²; trong đó: 200,4m² đất thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05 và 307,7m² thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 84 (theo đo đạc của đoàn đo đạc 202 thuộc bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2009) tọa lạc tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế và số cây do bà B trồng trên phần đất tranh chấp gồm: 01 cây khế, 06 cây mung, 06 cây chè, 06 cây sấu đông, 09 cây tràm. Đồng thời bà B yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trương S và bà Nguyễn Thị G số AĐ855066 cấp ngày 25/5/2006.

Bị đơn ông Trương S trình bày: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của bà Bạch Thị C (mẹ ông S) để lại cho ông S. Ông S và bà C cùng ở trên thửa đất này từ năm 1975, đến năm 1985 ông S lập gia đình và làm nhà trên thửa đất đó. Năm 2006, ông S có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A2855066, thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05, diện tích 871m². Vào năm

2007, bà Bạch Thị C chết. Từ năm 2007 đến năm 2018, vợ chồng ông S sử dụng đất ổn định, không xảy ra tranh chấp với ai. Tất cả các cây trên diện tích đất tranh chấp là do ông S trồng, chỉ có 06 cây sầu đông và 09 cây tràm là do ông Đỗ Ng trồng, nay ông Ng đã chết. Ông S không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà G là vợ của ông Trương S, bà đồng ý với lời trình bày của ông S về nguồn gốc thửa đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất. Bà G không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn T trình bày: Quá trình sử dụng đất, kê khai theo hồ sơ thể hiện ông Trương S có kê khai tại bản đồ địa chính xã L. Thửa đất có ranh giới, bờ thửa, sử dụng ổn định. Việc cấp giấy chứng nhận (nguồn gốc có nhà ở ổn định trước 15/10/1993) là đúng quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003 và Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai. Do đó việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương S và bà Nguyễn Thị G là đúng trình tự, thủ tục và không đồng ý với yêu cầu của bà B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S, bà G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2020/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 164 Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 100, Điều 106, Điều 166, Điều 167, Điều 169, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Trương S và bà Nguyễn Thị G trả lại diện tích đất là 508,1m², trong đó 200,4m² đất thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế và 307,7m² thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 84 (theo đo đạc của đoàn đo đạc 202 thuộc bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2009) tọa lạc tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế .

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05, diện tích 871m² tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế do

UBND huyện Phú Lộc cấp ngày 25/5/2006 cho ông Trương S và bà Nguyễn Thị G.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Trương S trả lại cho bà B các cây trên đất gồm: 01 cây khế, 06 cây mung, 06 cây chè, 06 cây sầu đông và 09 cây trà.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/11/2020, Nguyên đơn bà Trần Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 36/2020/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không tự hòa giải, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn đề nghị: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Bị đơn đề nghị: Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn; giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền kháng cáo: Đơn kháng cáo của Nguyên đơn bà Trần Thị B được thực hiện trong hạn luật định; đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; có nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị B khởi kiện yêu cầu ông Trương S và bà Nguyễn Thị G trả lại diện tích đất là 508,1m² tọa lạc tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đồng thời bà B yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trương S và bà Nguyễn Thị G số AĐ855066 cấp ngày 25/5/2006. Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là đúng quy định nhưng lại căn cứ khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự là có sai sót. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 9 Điều 26, Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án như trên.

[2] *Về nội dung:* Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị B, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Theo kết quả đo vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phú Lộc thực hiện theo yêu cầu của Tòa án, phần diện tích đất đang có tranh chấp giữa các đương sự được xác định là 508,1m², trong đó gồm có 200,4m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05, diện tích 871m² tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Phần đất tranh chấp nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S, bà G là 307,7m² thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 84 (theo đo đạc của đoàn đo đạc 202 thuộc bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2009) do ông Trương S đứng tên đăng ký kê khai.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Nguyên đơn bà B trình bày, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là một phần diện tích nằm trong thửa đất có diện tích 1 sào 5 thước tọa lạc tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc do ông Trần G (là chú của nguyên đơn, đã chết năm 1978) mua của ông Lưu M. Sau đó ông G chuyển nhượng cho bà Bạch Thị C (mẹ của ông Trương S) một phần phần diện tích đất là 5 thước 5 tấc, phần còn lại ông G không có vợ con nên để lại cho bà B. Chứng cứ bà B cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình là Bản trích lục địa bộ mang tên Lưu M. Tuy nhiên, bà B không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày nói trên của bà là có căn cứ như: chứng cứ chứng minh mối quan hệ giữa bà và ông Trần G, chứng cứ chứng minh ông G đã tặng cho bà diện tích đất đang có tranh chấp.

Mặc khác, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu UBND xã L cung cấp thông tin về vị trí của thửa đất theo trích lục địa bộ đứng tên ông Lưu M do bà B cung cấp, UBND xã L xác nhận hiện nay, quá trình sử dụng đất và hiện trạng thửa đất có thay đổi so với trích lục địa bộ do đó UBND xã L không có căn cứ để xác định được diện tích đất đang tranh chấp và diện tích đất của bà B đã được cấp GCNQSDĐ có phải là diện tích đất nằm trong thửa đất có trích lục địa bộ đứng tên ông Lưu M do bà B cung cấp hay không. Đồng thời Bản đồ 299 hiện UBND xã không còn lưu trữ nên không xác định được người kê khai đăng ký.

Xét quá trình đăng ký kê khai đối với diện tích đất tranh chấp nói trên thấy rằng: Qua xác minh tại UBND xã L thì diện tích đất tranh chấp 508,1m² có nguồn gốc là của bà Bạch Thị C quản lý và sử dụng từ năm từ năm 1975 sau đó để lại cho con là ông Trương S quản lý, sử dụng và đứng tên kê khai, ngoài ra không có ai khác. Ông Trương S và bà Nguyễn Thị G đã đăng ký kê khai diện tích đất tranh chấp là 200,4 m², nằm trong thửa đất số 141, tờ bản đồ số 5, diện tích 871m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/5/2006. Diện tích đất còn lại là 307,7m², quá trình sử dụng đất ông S là người đăng ký kê khai. Quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước, bà B chỉ kê khai đăng ký quản lý và sử dụng diện tích đất đúng như diện tích đất bà B được cấp GCNQSDĐ mà không đăng ký kê khai đối với diện tích đất đang có tranh chấp. Do đó, không có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà B.

[2.2] Xét trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 141, tờ bản đồ số 5, diện tích 871m² đối với ông Trương S và bà Nguyễn Thị G thấy rằng: Ngày 02/5/2006, ông Trương S và bà Nguyễn Thị G có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05, diện tích 871m², tọa lạc tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc. Sau khi có đơn đề nghị, UBND xã L đã xác nhận vào hồ sơ về nguồn gốc là đất ở ổn định từ năm 1985, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất được lập ngày 02/5/2006 tại thửa đất của ông Trương S, các chủ sử dụng đất tiếp giáp là bà Trần Thị B và bà Nguyễn Thị B đã xác nhận về ranh giới, mốc giới. Do vậy việc Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ADD 855066, ngày 25/5/2006 cho ông Trương S và bà Nguyễn Thị G đối với thửa đất nói trên là đúng trình tự, thủ tục do pháp luật đất đai quy định.

[2.3] Xét yêu cầu trả các cây trồng trên đất thấy rằng: Trên diện tích đất tranh chấp có 08 cây mít, 02 cây sanh, 06 cây mung, 01 cây dừa, 01 cây dâu, 01 cây khế, 01 cây ràng, 06 cây chè, 06 cây sầu đông và 09 cây tràm. Trong đó 08 cây mít, 02 cây sanh, 06 cây mung, 01 cây dừa, 01 cây dâu, 01 cây khế, 01 cây ràng, 06 cây chè trồng trong phần đất ông Trương S đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc đã yêu cầu bà B cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh các loại cây trên là do bà B trồng, chăm sóc nhưng bà B không có bất kỳ tài liệu gì chứng minh, do đó không có căn cứ xác định các loại cây nói trên thuộc sở hữu của bà B. Đối với 06 cây sầu đông và 09 cây tràm được trồng trên phần đất nằm ngoài thửa đất ông Trương S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cả bà B và ông S đều thống nhất khai số cây trồng này là do ông Đỗ Ng (Đã chết) trồng. Ông S cũng không có ý kiến xác định số cây trên thuộc sở hữu của ông S, do đó không có cơ sở buộc ông S phải trả số cây trên cho bà B.

Từ những phân tích nói trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của bà B, quá

trình sử dụng đất ông S và bà G đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, bà B không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sở hữu của mình đối với các cây trồng trên đất tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Do vậy, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà B phải chịu 2.000.000 đồng chi phí định giá là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn bà B cũng không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B.

[2.4] Do yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị B không được chấp nhận nên bà B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà B thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định do đó bà B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận đơn kháng cáo Nguyên đơn bà Trần Thị B; giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 164 Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 100, Điều 106, Điều 166, Điều 167, Điều 169, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Trương S và bà Nguyễn Thị G trả lại diện tích đất là 508,1m²; trong đó: 200,4m² đất thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05 và 307,7m² thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 84 (theo đo đạc của đoàn đo đạc 202 thuộc bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2009) tọa lạc tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế .

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05, diện tích 871m² tại thôn Th, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế do UBND huyện Phú Lộc cấp ngày 25/5/2006 cho ông Trương S và bà Nguyễn Thị G.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Trương S trả lại cho bà B các cây trên đất gồm: 01 cây khế, 06 cây mung, 06 cây chè, 06 cây sầu đông và 09 cây tràm.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Bà Trần Thị B được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

5. Về chi phí định giá: Buộc bà Trần Thị B phải chịu 2.000.000 đồng chi phí định giá. Bà B đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Phú Lộc;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THA huyện Phú Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS; HCTP; Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân